



PHỤ LỤC SỐ 04
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty: Công ty cổ phần than Hà Lầm - Vinacomin
Năm báo cáo: 2018

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Ha Lam Coal Joint Stock Company.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5700101637
- Vốn điều lệ: 254.151.990.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 254.191.990.000 đồng
- Địa chỉ : Số 1 P. Tân Lập - P. Hà Lầm - TP Hạ Long - T. Quảng ninh
- Số điện thoại : 0203.3825356
- Số fax : :0203.3821203
- Website: www.halamcoal.vn.
- Mã cổ phiếu : HLC

* *Quá trình hình thành và phát triển*

- Quá trình hình thành và phát triển/ *Foundation and development process* (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/*Date of incorporation, time of listing, and development milestones since the establishment until now*): Mỏ Than Hà Lầm được thành lập từ ngày 01 tháng 08 năm 1960 dựa trên cơ sở sản xuất của khoáng sàng khu vực Hà Lầm, tách ra từ Xí nghiệp quốc doanh than Hòn Gai, tiếp quản từ thời Pháp để lại.

Năm 1993, Bộ Năng lượng có Quyết định số 402 NL/TCCBLĐ ngày 30/6/1993 về việc Mỏ Than Hà Lầm trực thuộc Công ty than Hòn Gai.

Đến năm 1997, Mỏ Than Hà Lầm được chuyển từ trực thuộc Công ty than Hòn Gai thành doanh nghiệp nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tổng công ty Than Việt Nam theo Quyết định số 25-1997/QĐ-BCN ngày 29/12/1997 của Bộ Công nghiệp.

Ngày 01 tháng 10 năm 2001, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam có quyết định số 405/QĐ-HĐQT, đổi tên Mỏ Than Hà Lầm - doanh nghiệp



Nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tổng Công ty Than Việt Nam thành Công ty Than Hà Lâm - doanh nghiệp Nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam có quyết định số 2454/QĐ-HĐQT đổi tên Công ty Than Hà Lâm thành Công ty Than Hà Lâm – TKV, doanh nghiệp Nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Ngày 18 tháng 12 năm 2006, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ra quyết định số 3672/QĐ-BCN về việc cổ phần hoá Công ty Than Hà Lâm - TKV.

Theo quyết định số 2223/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Than Hà Lâm – TKV thành Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV. Công ty Than Hà Lâm đã thực hiện triển khai đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước, chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/02/2008 với tên gọi mới là “Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – TKV”. Ngày 28 tháng 10 năm 2010 Công ty đã được Sở Kế hoạch đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất với tên gọi “Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – VINACOMIN”

Ngày 16/2/2009, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cấp Giấy chứng nhận lưu ký số 04/2009/GCNLK_TTLK, ngày 18/2/2009, Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định số 51/QĐ-TTGDHN về việc chấp nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – TKV. Ngày 5/3/2009, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – TKV chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: HLC.

Ngày 14/7/2011, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 04/2009/GCNCP-VSD-2 Đăng ký thay đổi lần thứ 2. Ngày 22/7/2011, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định số 351/QĐ-SGDHN về việc chấp nhận đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin. Theo quyết định trên ngày 18/8/2011, số cổ phiếu bổ sung của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: HLC. Tăng vốn điều lệ từ 93 000 000 000đ lên 119 556 750 000đ.

Ngày 21/01/2014, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 04/2009/GCNCP-VSD-3 Đăng ký thay đổi lần thứ 3. Ngày 21/01/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định số 38/QĐ-SGDHN ngày 25/01/2014, về việc chấp nhận đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin. Theo quyết định trên ngày 24/02/2014, số 11.250.946 cổ phiếu bổ sung của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm



- Vinacomin chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán:HLC, Tăng vốn điều lệ từ 119.556.750.000đồng lên 232.066.210.000 đồng.

Ngày 02/4/2012 Đại hội đồng cổ đông thường niên đã quyết định tăng vốn điều lệ từ 232.066.210.000 đồng lên 254.151.990.000 đồng, bằng phương thức phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu. Sau khi hoàn thiện phương án phát hành theo quy định của pháp luật, ngày 12-11-2015 Công ty chính thức niêm yết và đưa vào giao dịch số cổ phiếu niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với số lượng: 2.208.578 cổ phiếu, đã nâng tổng số lượng cổ phiếu niêm yết lên 25.415.199 cổ phiếu với tổng giá trị cổ phiếu niêm yết (theo mệnh giá) là 254.151.990.000 đồng

2. *Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:*

* Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

* Địa bàn kinh doanh : Phố Tân Lập - P. Hà Lầm - TP Hạ Long - T. Quảng Ninh

3. *Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:*

+ Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên.

+ Ban Kiểm soát gồm 03 thành viên.

+ Ban Giám đốc điều hành: 07. Trong đó, 01 Giám đốc Công ty điều hành chung, 01 Phó Giám đốc phụ trách công tác sản xuất – tiêu thụ, 02 Phó Giám đốc phụ trách Kỹ thuật công nghệ - Đầu tư xây dựng , 01 Phó Giám đốc phụ trách Cơ điện - Vận tải – Công nghệ thông tin, 01 Phó Giám đốc phụ trách Công tác an toàn phòng chống thiên tai , tìm kiếm cứu nạn, 01 Kế toán trưởng.



+ Các Công trường, Phân xưởng, Phòng ban: Gồm 17 Phòng, ban và 22 đơn vị sản xuất phục vụ phụ trợ.

+ Tổ chức Công đoàn

- 01 Chủ tịch Công đoàn Công ty (chuyên trách)

- 02 Phó chủ tịch Công đoàn Công ty (chuyên trách)

- Tổ chức Công đoàn cấp công trường, phân xưởng và các phòng ban

+ Tổ chức Đoàn thanh niên : Bí thư Đoàn thanh niên Công ty và các chi đoàn cấp công trường, phân xưởng và các phòng ban .

+ Các công ty con, công ty liên kết : Không có.

4. Định hướng phát triển:

+ Nghiên cứu hoàn thiện các giải pháp đảm bảo an toàn trong quá trình khai thác lò chợ dưới khu vực đáy moong lộ thiên đã đổ thải có chứa nước;

+ Nghiên cứu các giải pháp phòng ngừa cháy nội sinh tại các vỉa than khi tiến hành khai thác tại các khu vực có nguy cơ về khí;

+ Nghiên cứu và đưa vào áp dụng thử nghiệm công nghệ khai thác bằng Cơ giới hóa cho các khu vực khai thác vỉa dày và dốc để tăng năng suất và giảm tổn thất than trong quá trình khai thác. Dự kiến Quý IV năm 2019 đưa vào khai thác.

+ Tiếp tục triển khai và hoàn thiện công nghệ đào lò bằng máy Combai AM-50Z, chống lò bằng vi neo CDCT kết hợp với neo cáp tại các đường lò trong than để đẩy nhanh tiến độ đào lò giảm chi phí, đáp ứng được yêu cầu Cơ giới hóa, nâng cao năng suất lao động trong thi công đào Quý I năm 2019;

+ Nghiên cứu các giải pháp chống thấm thành giếng đứng giúp tăng tuổi thọ cho hệ thống thiết bị, giảm ách tắc và tiết kiệm chi phí;

+ Quy hoạch công tác vận chuyển người, vận chuyển vật liệu mức -150 và mức -300 để cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động. Dự kiến hoàn thành trong Quý III năm 2019;

+ Hoàn thiện hệ thống sân ga, hầm chờ người tại khu vực mức -300 để đưa vào sử dụng phục vụ sản xuất. Dự kiến hoàn thành trong Quý III năm 2019;

+ Hoàn thiện hệ thống rãnh thoát nước mức -300 phục vụ công tác thoát nước trong mùa mưa bão. Dự kiến hoàn thành trong Quý II năm 2019;

+ Tổ chức thực hiện các công trình liên quan đến tự động hóa: Hệ thống an ninh mạng và Scada;

+ Đầu tư nâng cấp hệ thống an toàn trực tải giếng đứng;



+ Đầu tư thiết bị chống giữ duy trì công suất lò chọ cơ giới hóa đồng bộ công suất 600.000 tấn năm;

+ Đảm bảo an toàn trong sản xuất, giảm 20% số vụ tai nạn sự cố so với năm 2018.

+ Đảm bảo an toàn về vốn và tài sản trong sản xuất kinh doanh, an toàn vệ sinh môi trường.

+ Xây dựng mô đạt 5 tiêu chí: “Mỏ sạch – Mỏ An toàn - Mỏ hiện đại - Mỏ tiết kiệm tài nguyên - Mỏ ít người”.

Nỗ lực thúc đẩy sản xuất để ổn định và phát triển bền vững, trọng tâm là sản xuất than, đẩy nhanh tiến độ hoàn công dự án khai thác than dưới -300. Nâng cao năng lực trên mọi lĩnh vực, thường xuyên cải thiện nâng cao điều kiện làm việc chăm lo tốt sức khỏe đời sống công nhân viên chức lao động vì mục tiêu : AN TOÀN – ĐỔI MỚI – PHÁT TRIỂN.

II. Tình hình hoạt động trong năm :

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh :

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.723.201.712.430	3.150.769.231.563
2	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DVụ	2.723.201.712.430	3.150.769.231.563
3	Giá vốn hàng bán	2.164.016.987.445	2.626.276.142.826
4	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DVụ	559.184.724.985	524.493.088.737
5	Doanh thu hoạt động tài chính	1.156.448.158	1.004.560.429
6	Chi phí tài chính	289.446.399.095	289.229.319.946
7	Chi phí bán hàng	48.639.050.280	52.279.827.711
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	160.042.114.375	117.426.908.667
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	62.213.609.393	66.561.592.842
10	Thu nhập khác	2.197.605.302	689.276.348

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018**

11	Chi phí khác	653.730.418	598.370.647
12	Lợi nhuận khác	1.543.874.884	90.905.701
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	63.757.484.277	66.652.498.543
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.751.496.855	13.438.780.471
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51.005.987.422	53.213.718.072
16	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1.022,07	700
17	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (đồng)		

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch ĐC (CV 2259)	Thực hiện năm 2018
1	Quản trị tài nguyên			
a	Bóc đất đá lộ thiên	1000m ³	3 000	3 007,09
	Trong đó: Đất CBSX	..	3 000	3 007,09
	Đất XD CB	..		
	* Hệ số bóc đất đá CBSX	m ³ /tấn	6,00	
b	Đào lò tổng số	m	9 150	8 269
	Trong đó: Đào lò CBSX	..	9 150	8 269
	Đào lò XD CB	..		
	* Hệ số đào lò CBSX	m/1000t	3,81	
2	Sản phẩm chủ yếu			
2.1	Than nguyên khai	1000t	2 900	2 920,17
	- Lộ thiên	..	500	520,1
	- Hầm lò	..	2 400	2 400,07
2.2	Than sạch sàng tại mỏ	1000t	513	
2.3	Than tiêu thụ (giao cho Tập đoàn)	1000t	2 613	
a	Than giao cho Công ty tuyển than Hòn Gai	..		



	- Than nguyên khai	..	2 813	2 902,02
	- Than sạch	..	513	623,21
b	Than giao cho Công ty kho vận	..		
	- Than nguyên khai	..	100	32,36
	- Than sạch	..		
2.4	Than tiêu dung nội bộ	"		
3	Doanh thu tổng số	Tr.đồng	2 673 501	3 133 891
3.1	Doanh thu sản xuất than	..	2 673 501	3 133 891
3.2	Doanh thu sản xuất kinh doanh khác	..		
4	Lợi nhuận	Tr.đồng	35 525	66 562
	- Sản xuất than	..	35 525	66 562
	- Sản xuất khác	..		

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách ban điều hành công ty:

a) Giám đốc điều hành **Trần Mạnh Cường**

- Họ tên : **TRẦN MẠNH CƯỜNG**

- Giới tính : Nam

- Ngày tháng năm sinh : 18 tháng 4 năm 1973

- Nơi sinh : Quảng Ninh

- Quốc tịch : Việt Nam

- Địa chỉ thường trú : Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Quảng
Ninh

- Chứng minh nhân dân : 100 576 247 do CA Quảng Ninh cấp ngày
19/6/2013

- Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ khai thác mỏ

- Quá trình công tác :

+ Từ tháng 7/1992 – tháng 3/1994: Công nhân sàng xúc than – Mỏ Than
Hà Lâm

+ Từ tháng 4/1994 – tháng 8/1999: Công nhân sửa chữa cơ điện – Mỏ
Than Hà Lâm

+ Tháng 9/1999 – tháng 3/2000: Công nhân đào chống lò – Mỏ Than Hà
Lâm



+ Từ tháng 4/2000 – tháng 5/2003: Phó quản đốc Công trường lò – Công ty Than Hà Lâm

+ Từ tháng 6/2003 – tháng 5/2007: Quản đốc công trường Lò - Công ty Than Hà Lâm - TKV

+ Từ tháng 6/2007 - đến tháng 9/2007: Trợ lý Giám đốc Công ty Than Hà Lâm - TKV.

+ Từ tháng 10/2007 đến tháng 01/2008: Phó giám đốc Công ty Than Hà Lâm - TKV

+ Từ tháng 2/2008 – T6-2015: Phó giám đốc Công ty cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin.

+ Từ tháng 6/2015 – Nay: Giám đốc Công ty cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin.

- Chức vụ công tác hiện nay: Giám đốc, Bí thư Đảng ủy công ty

- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không

- Số cổ phần nắm giữ: 1.702 cổ phần

Trong đó:

+ Sở hữu cá nhân: 1.702 cổ phần

+ Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không

- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không

- Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: Không

b) Phó Giám đốc Vũ Ngọc Thắng:

- Họ và tên: **VŨ NGOC THẮNG**

- Giới tính: Nam- Ngày tháng năm sinh: 09 tháng 12 năm 1979

- Nơi sinh: Hạ long - Quảng Ninh

- Quốc tịch: Việt Nam

- Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Diên Hồng - Huyện Thanh Miện - Tỉnh Hải Dương

- Số CCCD: 022079001532, ngày cấp 24 tháng 01 năm 2017, nơi cấp : Quảng Ninh.

- Địa chỉ thường trú : Tổ 8 khu I Phường Yết Kiêu – Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

- Điện thoại liên lạc: 0915043841

- Trình độ văn hóa : 12/12



- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ
- Quá trình công tác:
 - + Từ tháng 8 năm 2001 đến tháng 6 năm 2002 là công nhân khai thác than hầm lò tại công trường 26 – Công ty than Hà Lâm – Tổng công ty than Việt Nam.
 - + Từ tháng 6 năm 2002 đến tháng 01 năm 2005 là cán bộ kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty than Hà Lâm– Tổng công ty than Việt Nam.
 - + Từ tháng 01 năm 2005 đến tháng 12 năm 2006 giữ chức vụ Phó trưởng phòng - phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty than Hà Lâm– Tổng công ty than Việt Nam.
 - + Từ tháng 12 năm 2006 đến tháng 6 năm 2007 giữ chức vụ Quyền trưởng phòng – phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty than Hà Lâm– Tổng công ty than Việt Nam.
 - + Từ tháng 6 năm 2007 đến tháng 2 năm 2009 giữ chức vụ Trưởng phòng – phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty cổ phần than Hà Lâm– Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam.
 - + Từ tháng 3 năm 2009 đến tháng 1 năm 2010 giữ chức vụ Quản đốc công trường KTCB3 - Công ty CP than Hà Lâm – TKV - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam.
 - + Từ tháng 1 năm 2010 đến tháng 5 năm 2010 giữ chức vụ Quản đốc công trường Khai thác 5 - Công ty CP than Hà Lâm – TKV - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam.
 - + Từ tháng 5 năm 2010 đến tháng 4 năm 2012 giữ chức vụ Trưởng phòng – phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty cổ phần than Hà Lâm– Vinacomin - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam .
 - + Từ tháng 4 năm 2012 đến tháng 10 năm 2015 giữ chức vụ Phó giám đốc ban quản lý dự án – Công ty cổ phần than Hà Lâm– Vinacomin - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam .
 - + Từ tháng 10 năm 2015 đến nay giữ chức vụ Phó giám đốc Công ty cổ phần than Hà Lâm – Vinacomin.
- Chức vụ công tác hiện nay: Phó giám đốc Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin.
- Chức vụ công tác ở Công ty khác: không
- Số cổ phần nắm giữ: 1.421 cổ phần.
 - Trong đó:
 - + Sở hữu cá nhân: 1.421 cổ phần
 - + Đại diện phần vốn Nhà nước: không



c) Phó Giám đốc Trương Ngọc Linh:

- Họ và tên: **TRƯƠNG NGỌC LINH**
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 13/9/1976
- Nơi sinh: Vĩnh Bảo – Hải Phòng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Vĩnh Bảo – Hải Phòng
- Số CMND: 100650427
- Địa chỉ thường trú: Tổ 12 – Khu 3 – Phường Hà Lầm – Thành phố Hạ Long – Quảng Ninh
- Điện thoại liên lạc: 033.617.105
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ
- Quá trình công tác:
 - Từ tháng 6/1997 – tháng 7/1997: Công nhân Vận tải lò Mỏ Than Hà Lầm
 - Từ tháng 7/1997 – tháng 6/2003: Cán bộ phòng Kỹ thuật Công ty Than Hà Lầm
 - Tháng 7/2003 – 15/3/2005: Phó phòng Kỹ thuật Công ty Than Hà Lầm
 - Từ 16/3/2005 – 20/3/2005: Trưởng phòng An toàn Công ty Than Hà Lầm
 - Từ 20/3/2005 – 20/5/2005: Trợ lý Giám đốc Công ty Than Hà Lầm
 - Từ 21/5/2005 - tháng 10/2005: Quản đốc công trường KTCB1 Công ty than Hà Lầm
 - Từ tháng 11/2005 - tháng 9/2006 : Trợ lý Giám đốc Công ty Than Hà Lầm
 - Từ tháng 10/2006 đến 1/2008: Phó giám đốc Công ty Than Hà Lầm - VINACOMIN
- Chức vụ công tác hiện nay: UV HĐQT, Phó Giám đốc Công ty.
- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 961 cổ phần
 - Trong đó:
 - Sở hữu cá nhân: 961 cổ phần
 - Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần



d. Phó Giám đốc Nguyễn Văn Sơn:

- Họ và tên: **NGUYỄN VĂN SƠN**
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 18/4/1967
- Nơi sinh: Quan Thánh – Ba Đình – Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Quan Thánh – Ba Đình – Hà Nội
- Số CMND: 100556499
- Địa chỉ thường trú: Tổ 5 – Khu 4 – Phường Hà Lâm – Thành phố Hạ Long – Quảng Ninh
- Điện thoại liên lạc: 0912.903.252
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ điện
- Quá trình công tác:
 - + Từ tháng 4/1986 – tháng 2/1988: Công nhân sửa chữa cơ điện Mỏ Than Hà Lâm
 - + Từ tháng 3/1988 – tháng 2/1991: Bộ đội D9 Phòng Tham mưu phòng không F369 Quảng Ninh
 - + Tháng 3/1991 – tháng 9/1998: Công nhân sửa chữa cơ điện Mỏ Than Hà Lâm
 - + Từ tháng 10/1998 – tháng 5/2001: Ca trưởng Cơ điện Công trường VC28 – Mỏ Than Hà Lâm
 - + Từ tháng 6/2001 – tháng 4/2006: Nhân viên phòng Cơ điện – Công ty Than Hà Lâm
 - + Từ tháng 5/2006 – tháng 1/2007: Phó phòng Cơ điện Công ty Than Hà Lâm
 - + Từ tháng 2/2008 – Tháng 2/2009: Ủy viên Ban Kiểm soát, Phó phòng Cơ điện Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – TKV
 - + Từ tháng 2/2009 – Tháng 4-2013 : Ủy viên Ban Kiểm soát, Trưởng phòng Cơ điện Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin
 - + Từ tháng 5/2013 – Nay: Phó giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin
- Chức vụ công tác hiện nay: Phó giám đốc công ty
- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không



- Số cổ phần nắm giữ: 4.341 cổ phần
- Trong đó:
 - + Sở hữu cá nhân: 4.341 cổ phần
 - + Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần

e. Phó Giám đốc Cao Việt Phương:

Họ và tên: **CAO VIỆT PHƯƠNG**

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 23 - 12 - 1978
- Nơi sinh: Hạ Long - Quảng Ninh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Thanh phong – Thanh Niêm – Hà Nam Ninh
- Số CMND: 100 729 452
- Địa chỉ thường trú: Hòn gai - Hạ Long - Quảng Ninh
- Điện thoại liên lạc: 091 2 575 737
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ, Kỹ sư kinh tế
- Quá trình công tác:
 - + Từ 2000 – 2001: Công nhân khai thác hầm lò - Công ty than Hà Lâm
 - + Từ 2001 - 2004: Cán bộ kỹ thuật - Công ty than Hà Lâm
 - + Từ 2004 - 2007: Bí thư ĐTN – Phó phòng Thông gió Công ty Than Hà Lâm - TKV
 - + Từ 2007 – 2008: Quản đốc công trường khai thác Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV.
 - + Từ 2008 - 2010 Trưởng phòng an toàn Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - VINACOMIN.
 - + Từ 2010 đến nay Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - VINACOMIN
- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Giám đốc Công ty
- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 1.239 cổ phần
- Trong đó:



- + Sở hữu cá nhân: 1.239 cổ phần
- + Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần

f. Phó Giám đốc : Đinh Trung Kiên

- Họ và tên: **Đinh Trung Kiên**
 - Giới tính: Nam
 - Ngày sinh: Ngày 12 tháng 03 năm 1982.
 - Quê quán: Mỹ Lộc – Nam Định
 - Trú quán: Tổ 8 khu 3 - Phường Bãi Cháy - Hạ Long - Quảng ninh
 - Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không
 - Trình độ văn hoá: 12/12 .
 - Điện thoại: 0912 116 284
 - Số CMTND: 100742405 cấp ngày 03/6/2006, nơi cấp: Công an tỉnh Quảng Ninh
 - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ.
 - Quá trình công tác tại Công ty
- Từ tháng 7/2005-9/2005 Công nhân Công trường khu 2-50 Công ty than Hà Lâm
- Từ tháng 9/2005-10/2008 Cán bộ Phòng Kỹ thuật Công ty than Hà Lâm
- Từ tháng 10/2008-4/2010 Phó Phòng Kỹ thuật Công ty than Hà Lâm
- Từ tháng 5/2010-3/2012 Quản đốc Công trường khai thác 5 Công ty Than Hà Lâm -TKV
- Từ tháng 4/2012-12/2015 Trưởng Phòng Kỹ thuật Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
- Từ tháng 1/2016- tháng 7/2017 Phó Giám đốc Ban quản lý dự án Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Giám đốc Công ty từ 02/7/2017
 - Chức vụ tại công ty khác: Không
 - Số cổ phần nắm giữ: 500 cổ phiếu
- Trong đó: sở hữu cá nhân: 500 cổ phiếu
- Đại diện phần vốn Nhà nước: 0

g. Kế toán trưởng : Vũ Thị Minh Thanh



- Họ và tên: **VŨ THỊ MINH THANH**
- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 15/10/1974
- Nơi sinh: Trục Hưng – Trục Ninh- Nam Định
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Trục Hưng – Trục Ninh- Nam Định
- Số CMND: **100756234**
- Địa chỉ thường trú: Tổ 15, khu 2a, phường Cao Thắng, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng ninh.
- Điện thoại liên lạc: 0945 512 368
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ
- Quá trình công tác:
 - + Tháng 10/1995 – Tháng 6/ 2007: Nhân viên Phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty CP than Hà LẦM - Vinacomin
 - + Tháng 07/2007 – tháng 12/2010: Phó phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty CP than Hà LẦM - Vinacomin
 - + Từ tháng 01/2011 – tháng 3/2012: Phó phòng Quản trị chi phí Cty CP than Hà LẦM- Vinacomin
 - + Từ tháng 4/2012 – tháng 4/2016: Phó phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty CP than Hà LẦM - Vinacomin
 - + Từ tháng 5/2016 - nay: Kế toán trưởng - Công ty than Hà LẦM - Vinacomin
- Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng
- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 1 621 cổ phần
- Trong đó:
 - + Sở hữu cá nhân: 1 621 cổ phần
 - + Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần
- Giao dịch giữa Công ty với người có liên quan của Công ty hoặc giữa Công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ:
(Không)



- Giao dịch giữa người nội bộ công ty niêm yết, người có liên quan của người nội bộ với Công ty con, công ty do công ty niêm yết nắm quyền kiểm soát.

(Không)

- Giao dịch giữa Công ty với các đối tượng khác

+ Giao dịch giữa Công ty với công ty thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Giám đốc điều hành trong thời gian 03 năm trở lại đây (tính đến thời điểm lập báo cáo).

(không)

+ Giao dịch giữa Công ty với Công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc điều hành là thành viên HĐQT, Giám đốc điều hành.

(không)

+ Giao dịch khác của Công ty (nếu có) mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc điều hành.

(không)

- Thay đổi trong ban Giám đốc: không

- Số lượng cán bộ, nhân viên:

Tổng số CBCNV của Công ty tính đến 31/12/2018 là: 3.185 người; trong đó: Bộ máy quản lý gián tiếp: 412 người trong đó đại học trở lên 374 người, cao đẳng 14 người, trung cấp 23 người. Công nhân là: 2.773 người, trong đó: đại học trở lên là 385 người, cao đẳng 183 người, Trung cấp, công nhân kỹ thuật chưa qua đào tạo là 2.205 người. Năm 2018, Công ty bố trí đủ việc làm cho người lao động; tiền lương, thu nhập ổn định đạt cao hơn kế hoạch đặt ra.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

Kế hoạch ĐTXD năm 2018 Công ty CP than Hà Lầm - Vinacomin (điều chỉnh) đã được TKV thông qua tại thông báo số: 5632/TKV-ĐT ngày 29/10/2018 với tổng giá trị là 117.469 triệu đồng, trong đó:

- + Xây lắp: 15.177 triệu đồng.
- + Thiết bị: 73.278 triệu đồng.
- + KTCB khác: 29.014 triệu đồng.

Trên cơ sở kế hoạch được giao, năm 2018 Công ty cổ phần than Hà Lầm - Vinacomin thực hiện ĐTXD các công trình với giá trị 94.186 triệu đồng tương đương 80,18% kế hoạch. Trong đó:

- + Xây lắp: 5.705 triệu đồng tương đương 37,59% kế hoạch
- + Thiết bị: 66.623 triệu đồng tương đương 90,92% kế hoạch



+ KTCB khác: 21.858 triệu đồng tương đương 75,34% kế hoạch

3.1. Dự án nhóm A:

Dự án đầu tư khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm- Công ty than Hà Lâm kết thúc giai đoạn đầu tư vào cuối năm 2017 nên năm 2018 chi phí đầu tư của dự án này không thực hiện mà chỉ thực hiện một số công việc thuộc dự án đang triển khai thực hiện cụ thể như sau:

- Công tác quyết toán các hạng mục XD/CB tự thực hiện:

Dự án đã thực hiện hoàn chỉnh 17.403 m lò XD/CB đúng theo thiết kế dự án, đây là một trong những phần công việc quan trọng và chiếm nhiều thời gian trong công tác quyết toán dự án. Từ đầu năm 2018 Công ty cổ phần than Hà Lâm -Vinacomin đã tiến hành làm quyết toán các hạng mục đào lò XD/CB tự thực hiện và phần đầu trong quý I năm 2019 sẽ quyết toán xong toàn bộ dự án.

- Chi phí quản lý, tư vấn khác thực hiện năm 2018:

Ban QLDA tiếp tục thực hiện các chi phí quản lý, tư vấn còn lại theo kế hoạch được giao.

- Công tác quyết toán dự án hoàn thành:

Hiện Công ty đã tổ chức lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu: Lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành và gói thầu Thẩm tra báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Dự kiến đầu quý I năm 2019 sẽ quyết toán hoàn thiện dự án đầu tư khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm - Công ty than Hà Lâm (điều chỉnh) và tiến hành thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành trong cuối quý I năm 2019.

3.2 Các dự án khác:

a. Dự án nhóm C:

- Tiếp tục thực hiện chuyển tiếp dự án Mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017 - Công ty cổ phần than Hà Lâm-Vinacomin từ kỳ kế hoạch 2017 chuyển sang với giá trị thực tế thực hiện: 27.531 triệu đồng. Dự án thực hiện hoàn thành trong năm kế hoạch được giao.

- Dự án Hệ thống sinh khí ni tơ - Công ty CP than Hà Lâm -Vinacomin: Công ty đã ký kết hợp đồng gói thầu Mua sắm hệ thống sinh khí ni tơ với giá trị 14.936 triệu đồng, hợp đồng đang được triển khai theo đúng tiến độ. Dự án thực hiện hoàn thành trong năm kế hoạch được giao.

- Chuyển tiếp và thi công xong công trình thuộc BC KTKT Nhà chờ công nhân mặt bằng +75 từ kế hoạch 2017 chuyển sang với giá trị thực hiện 1.677 triệu đồng, dự án hoàn thành trong năm kế hoạch được giao.

b. Công trình khởi công mới:

- Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2018 - Công ty cổ phần than Hà Lâm-Vinacomin đã được TKV thông qua tại công văn số 1784/TKV-ĐT ngày 12/4/2018. Công ty đã tổ chức thẩm định, phê duyệt và tổ chức lựa chọn nhà



thầu theo kế hoạch đề ra, năm 2018 dự án đã thực hiện được 17.516/21.223 triệu đồng so với kế hoạch được giao. Giá trị thực hiện thấp hơn với kế hoạch chủ yếu do công tác đấu thầu, giá trúng thầu (giá hợp đồng) thấp hơn giá dự toán gói thầu (giá trong kế hoạch). Khối lượng công việc của dự án thực hiện trong năm 2018 đạt so với kế hoạch đăng ký trong kỳ kế hoạch năm 2018.

- Dự án cải tạo và hoàn thiện hệ thống vận tải- Công ty cổ phần than Hà Lâm-Vinacomin đã được TKV thông qua tại công văn số 1784/TKV-ĐT ngày 12/4/2018. Công ty đã tổ chức thẩm định, phê duyệt và đang tổ chức lựa chọn nhà thầu theo đúng kế hoạch, năm 2018 dự án đã thực hiện được 333/3219 triệu đồng so với kế hoạch được giao, giá trị thực hiện là giá trị tư vấn lập dự án. Phần giá trị kế hoạch chính chưa thực hiện được do gói thầu mua sắm Đầu tàu diezen khi đấu thầu không lựa chọn được nhà thầu phải tổ chức đấu thầu lại làm ảnh hưởng tiến độ đầu tư, giá trị đăng ký trong kỳ kế hoạch năm 2018 không thực hiện được so với kế hoạch được giao.

- BCKTKT Xây dựng tuyến đường bê tông nội bộ đoạn từ MB+28 lên MB +105: Dự án đang tổ chức lựa chọn nhà thầu, dự kiến trong năm 2018 thực hiện tạm ứng giá trị thực hiện hợp đồng là 4.028/14.700 triệu đồng so với kế hoạch được giao. Phần giá trị kế hoạch chính chưa thực hiện được do kế hoạch giao là thực hiện toàn bộ dự án xong trong năm 2018. Công ty đã tổ chức lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án trong năm 2018 với giá trị thực hiện được là 4.028 triệu đồng.

- Dự án hệ thống quản lý, dự báo tâm lý an toàn, sức khỏe người lao động - Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin: Dự án được TKV thông qua ngày 21/9/2018 và bổ xung vào kế hoạch đầu tư năm 2018 với giá trị của cả dự án. Hiện Công ty đang tổ chức lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án và dự kiến trong năm 2018 sẽ lựa chọn được nhà thầu, giá trị thực hiện dự án phải chuyển sang năm 2019 thực hiện tiếp.

3.3. Tình hình thanh toán giải ngân khối lượng XD/CB hoàn thành:

Công tác giải ngân thanh quyết toán: Công ty đang tiến hành giải ngân theo tiến độ thực hiện của các gói thầu và theo quy định trong từng hợp đồng của các công trình./.

3.4. Đánh giá chung tình hình thực hiện kế hoạch:

a. Tình hình thực hiện kế hoạch:

- Dự án nhóm A: Năm 2017 dự án đầu tư khai thác phần dưới mức -50 m than Hà Lâm- Công ty than Hà Lâm (điều chỉnh) kết thúc giai đoạn đầu tư, năm 2018 chi phí đầu tư của dự án này không thực hiện, chỉ thực hiện một số giá trị tư vấn thuộc dự án trong giai đoạn quyết toán dự án.

- Dự án nhóm C: Các dự án duy trì còn lại của Công ty đang được triển khai thực hiện.



b. Những thuận lợi, khó khăn và giải pháp thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2018:

Công tác quyết toán phần XD/CB tự thực hiện đang gặp nhiều khó khăn, mất nhiều thời gian do khối lượng công việc nhiều, thời gian thực hiện dài, số liệu chi phí thực tế liên quan đến nhiều bộ phận phòng ban, tại các thời điểm khác nhau nên ảnh hưởng rất nhiều đến tiến độ quyết toán dự án. Công ty than Hà Lâm - Vinacomin phần đầu cuối Quý I năm 2019 sẽ quyết toán xong toàn bộ dự án, các công việc khác được thực hiện đảm bảo theo tiến độ và kế hoạch được giao.

4. Tình hình tài chính :

a) Tình hình tài chính :

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	4.047.702.848.438	3.934.848.909.000	-2,79%
Doanh thu thuần	2.723.201.712.430	3.150.769.231.563	15,7%
Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	62.213.609.393	66.561.592.842	6,99%
Lợi nhuận khác	1.543.874.884	90.905.701	-94,11%
Lợi nhuận trước thuế	63.757.484.277	66.652.498.543	4,5%
Lợi nhuận sau thuế	51.005.987.422	53.213.718.072	2,37%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.022,07	700	-31,5%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
1	Cơ cấu tài sản		
	- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản (%)	93,28	85,85
	- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản (%)	6,72	14,15
2	Cơ cấu nguồn vốn		
	- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn (%)	92,16	91,71
	- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn (%)	7,84	8,29
3	Khả năng thanh toán (lần)		
	- Khả năng thanh toán nhanh	0,08	0,49
	- Khả năng thanh toán hiện hành	0,50	0,62
4	Tỷ suất lợi nhuận (%)		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	1,26	1,35
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	1,87	1,69



	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	16,07	19,49
5	Hệ số nợ /Vốn chủ sở hữu (lần)	11,75	11,06

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a) Cổ phần: Tổng số cổ phần đang lưu hành là: 25.415.199 cổ phần, số cổ phần chuyển nhượng tự do là: 25.415.199 cổ phần, số phần bị hạn chế chuyển nhượng là: 0 cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông :

Tính đến ngày đăng ký cuối cùng 25/3/2019

STT	Phân loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỉ lệ (%)
A	TỔ CHỨC	22	20.074.578	78,99
1	Trong nước	15	18.879.082	74,28
2	Nước ngoài	07	1.195.496	4,71
B	CÁ NHÂN	3.796	5.340.621	21,01
1	Trong nước	3.786	5.099.536	20,06
2	Nước ngoài	10	241.085	0,95
	TỔNG CỘNG	3.818	25.415.199	100,00

Công ty có 01 cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ của Công ty, đó là: Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam nắm giữ 74.21%;

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1- Về cấp nước và xử lý nước thải:

* Về cấp nước:

- Khối lượng nước sử dụng trung bình: 2.982 m³/ngày

Trong đó: - Nước cấp cho sinh hoạt: 601 m³/ngày

- Nước cấp cho sản xuất: 2.381 m³/ngày

- Nguồn cung cấp nước:

Trong đó: + Nước ngầm: 0 m³/ngày;

+ Nước máy: Trung bình 382 m³/ngày;



+ Nước mặt khác: 0 m³/ngày.

+ Nguồn nước đã qua xử lý từ nước thải mỏ tái sử dụng trung bình: 2.600 m³/ngày.

*Về nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt khu nhà điều hành: 3.817 m³; trung bình: 11 m³/ng đ

+ Nước thải sinh hoạt khu tập thể công nhân: 7.318 m³; trung bình: 20 m³/ng đ

+ Nước thải sinh hoạt xử lý tại Trạm XLNT sinh hoạt MB+75: 125.175 m³; trung bình: 348 m³/ngày đêm.

+ Nước thải hầm lò xử lý tại Trạm XLNT hầm lò MB+75: 2.088.618 m³; trung bình: 5.802 m³/ngày đêm.

- Hệ thống xử lý nước thải: Có

Công ty đã đầu tư xây dựng và vận hành ổn định các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt sau:

+ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt Khu Nhà Tập thể công nhân: công suất thiết kế 80 m³/ ngày đêm; Khu Nhà Điều hành: công suất thiết kế 40 m³/ ngày đêm

+ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại mặt bằng +75: công suất thiết kế 400 m³/ngày đêm

+ Hệ thống xử lý nước thải hầm lò mặt bằng +75: công suất thiết kế 4.000 m³/giờ.

- Phương pháp xử lý:

* Xử lý nước thải sinh hoạt: Tách lọc rác, điều hòa lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm; Xử lý hóa chất, lắng cặn bông bùn; Xử lý vi sinh; Lắng bùn hoạt tính; Lọc hấp thu bằng than hoạt tính; Xử lý bùn thải

* Xử lý nước thải mỏ: Tách lọc rác, điều hòa lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm; Xử lý hóa chất (chất keo tụ và trợ lắng, sữa vôi); Cấp khí cưỡng bức oxy hóa Fe; Lắng cặn bông bùn bằng phương pháp lắng lamen; Oxy hóa Mn bằng Clodioxit và cát mangan; Xử lý bùn thải bằng máy ép bùn li tâm.

* Xử lý nước mưa chảy tràn bề mặt kho than bằng biện pháp lắng cơ học – lắng qua hố lắng

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Hà Lâm, phường Hà Lâm, suối Bắc Bàn Danh, suối Tám Giang Phường Hà Khánh thành phố Hạ Long



- Đăng ký cấp phép xả nước thải vào nguồn nước: Có (Số 206/GP-UBND ngày 8/5/2014 và số 81/GP-TNMT ngày 23/3/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp; giấy phép số 766/GP-BTNMT ngày 11/4/2017 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp)

- Kế khai và nộp phí BVMT đối với nước thải: Có (4 lần/năm)

- Những vấn đề còn tồn tại: Không

6.2- Về khí thải:

- Khí thải phát sinh từ: Các thiết bị trong quá trình khai thác, chế biến và vận chuyển than. Khí thải phát sinh từ các thiết bị đảm bảo theo tiêu chuẩn hiện hành.

- Hệ thống xử lý khí thải: Không

- Công nghệ xử lý khí thải: Không

- Những vấn đề còn tồn tại: Không

6.3. Về quản lý chất thải rắn:

- Chất thải rắn công nghiệp: Chủ yếu là đất đá thải được thải ra trong quá trình khai thác than lộ thiên và khai thác than hầm lò của Công ty. Khối lượng đất đá thải phát sinh năm 2018: 3.113.094 m³. Toàn bộ lượng đất đá thải trên được đổ thải tại bãi thải theo quy hoạch của Công ty.

- Rác thải sinh hoạt: Chủ yếu là rác thải phát sinh từ các nhà ăn công nghiệp, khu tập thể công nhân và khu văn phòng của Công ty. Khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh năm 2018: 676 m³

Toàn bộ lượng rác thải sinh hoạt của Công ty được thu gom sau đó thuê Công ty CP đầu tư và phát triển Môi trường đô thị Quảng Ninh vào vận chuyển, về khu tập kết chung của thành phố Hạ Long để xử lý tập trung theo quy định.

- Những vấn đề còn tồn tại: Không

6.4- Quản lý chất thải nguy hại:

Công ty cổ phần than Hà Lâm – Vinacomin đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại lần 5 ngày 11/12/2014. Mã số QLCTNH 22000137.T

- Khối lượng phát sinh và chủng loại chất thải nguy hại phát sinh trong năm 2018: 62.842 kg, trong đó:

+ Dầu thải: 25.658 kg

+ Bình ắc quy chì thải: 1.521 kg;

+ Các loại pin/ ắc quy thải khác: 1.863 kg



- + Ấc quy Ni-CD thải: 16.497 kg
- + Các thiết bị, linh kiện điện tử thải, thiết bị điện có thành phần nguy hại: 2.269 kg
- + Bộ lọc dầu đã qua sử dụng: 2.222 kg
- + Bao bì cứng thải bằng kim loại (vỏ phi nhiễm dầu, vỏ hộp sơn): 3236 kg
- + Giẻ lau nhiễm dầu mỡ thải: 918 kg
- + Các chi tiết bộ phận của phanh đã qua sử dụng: 1.089 kg
- + Bóng đèn huỳnh quang thải: 276 kg
- + Hộp mực in thải: 91 kg
- + Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn): 29 kg
- + Sản phẩm vô cơ có chứa thành phần nguy hại: 2.687 kg
- + Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại: 2.681 kg
- + Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại: 1.805 kg
- Thực hiện đăng ký, quản lý chất thải nguy hại theo quy định: Đã thực hiện
- Thực hiện thu gom, phân loại: Có
- Hợp đồng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại với: Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV (Hợp đồng số 001/HĐ/2018/XLCT-KH ngày 27/12/2017 V/v thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại năm 2018).

6.5- Thực hiện chương trình quan trắc, giám sát môi trường: Có (4 lần/năm)

Công ty đã ký hợp đồng với Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch (Cục kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp, Bộ Công thương) tổ chức quan trắc môi trường định kỳ với tần suất và mạng lưới quan trắc theo đúng nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường và Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước được cấp. Kết quả quan trắc môi trường đều đạt quy chuẩn cho phép

Toàn bộ báo cáo quan trắc môi trường của 4 đợt quan trắc năm 2018, Công ty thực hiện nộp về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

6.6- Tình hình thực hiện các nội dung theo báo cáo ĐTM được duyệt:

Công ty đã thực hiện các nội dung theo các báo cáo ĐTM được duyệt và đã được Tổng Cục Môi trường cấp các Giấy xác nhận sau:

- + Giấy xác nhận số 52/GXN –TCMT ngày 25/6/2014 của Tổng cục Môi trường xác nhận việc đã thực hiện các công trình , biện pháp bảo vệ môi trường



phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Đầu tư xây dựng công trình khai thác phần ngầm dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm”

+ Giấy xác nhận số 113/GXN –TCMT ngày 22/12/2014 của Tổng cục Môi trường xác nhận việc đã thực hiện các công trình , biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án: “Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên khu II vỉa 11- Công ty CP than Hà Lâm- Vinacomin”

6.7- Sự cố môi trường: Không

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2018, Công ty đã đạt được một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Công ty sản xuất đạt : 2.920.168 tấn than nguyên khai, đạt 101% so KH năm, trong đó: Hàm lò 2.400.068 tấn, lộ thiên: 520.100 tấn. Đất đá bốc xúc CBSX: 2.700,018 nghìn m³ đạt 100% so với KH năm, đào lò CBSX: 8.269 mét đạt 100,2% so với KH năm. Than tiêu thụ tổng số: 2.935.512 tấn đạt 104% kế hoạch. Lợi nhuận than đạt: 68 tỷ đồng. Tiền lương bình quân 13.000.000 đồng/người/tháng bằng 110% kế hoạch.

Than tồn kho : Tổng lượng than tồn kho đến ngày 31/12/2018 là: 102.107 tấn, trong đó có: than nguyên khai tồn 86.157 tấn.

Trong năm 2018, mặc dù gặp nhiều khó khăn như: Diện sản xuất nằm gần khu vực khai thác than cũ, gần các đáy moong đã khai thác lộ thiên; Lò chợ CGH 11-1.16 công suất 0,6 triệu tấn/ năm khai thác phía dưới đáy moong khai thác lộ thiên vỉa 14 Cánh tây Núi Béo, do đó làm giảm tiến độ, tổn thất khai thác và tiêu hao vật tư; Lò chợ CGH đồng bộ 7-2.1 công suất 1,2 triệu tấn/ năm điều kiện địa chất khó khăn và phức tạp, nhiều phay phá, than mềm yếu lở rời dễ tụt lở mặt gương phải tiến hành trải lưới thép kết hợp lãn đoạn gỗ, ảnh hưởng tiến độ và tiêu hao vật tư, tăng chi phí; Thời gian chuyển điện dài hơn so với dự kiến ban đầu do công ty chưa có kinh nghiệm và thiết bị; Diện sản xuất ngày càng đi sâu xuống xa do đó hệ thống cung cấp điện cho các phụ tải gặp nhiều khó khăn; Môi trường làm việc dưới mức -300 có độ ẩm cao do đó ảnh hưởng tới chất lượng cung cấp điện của toàn mạng. Tuy nhiên Công ty vẫn nỗ lực khắc phục khó khăn bằng mọi cách và đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

2. Công tác khoán quản trị chi phí, giá thành:

Triển khai thực hiện kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2018 Quyết định số 2288/QĐ-TKV ngày 20/12/2017 với TKV, Công ty đã triển khai đồng bộ các giải pháp chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phối hợp kinh doanh kèm theo văn bản số 6059/TKV-KH ngày 20/12/2017 của Tổng Giám đốc TKV; triển khai công tác điều hành kế hoạch sản xuất kinh doanh và thực hiện chỉ thị số



123/CT-TKV ngày 13/6/2017 của Tổng Giám đốc TKV về tăng cường công tác thực hành tiết kiệm chống lãng phí giai đoạn 2017-2020.

Công ty đã Ban hành quyết định số 103/QĐ-HLC ngày 12/1/2018 về các giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty và tiết giảm chi phí năm 2018; Quyết định số 693/QĐ-HLC ngày 27/2/2018 về chương trình hành động tăng cường thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên, vốn, tài sản và lao động theo Chỉ thị 125 của Tổng Giám đốc TKV; Chỉ đạo tốt công tác quản trị chi phí, giá thành; kiểm soát nâng cao chất lượng than sản xuất và tiêu thụ, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, cân đối tài chính đảm bảo nguồn chi trong năm.

Công ty đã và đang từng bước khắc phục những hạn chế còn tồn tại, tích cực đẩy mạnh công tác quản trị chi phí, khoản chi phí của Công ty ngày càng hoàn thiện hơn. Công ty đang nghiên cứu để áp dụng rộng rãi phần mềm hạch toán chi phí phân xưởng nhằm quản lý tốt hơn nữa công tác khoán và quản trị chi phí.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

Qua hoạt động giám sát, HĐQT đánh giá kết quả thực hiện công tác của Ban giám đốc như sau:

a) Thực hiện đúng Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; Nghị quyết, quyết định của HĐQT; các quy chế, quy định của Tập đoàn TKV và quy định của pháp luật có liên quan; Cung cấp đầy đủ nội dung, số liệu cho HĐQT để thực hiện việc giám sát và thực hiện các yêu cầu của HĐQT về tổ chức Đại hội ĐCĐTN năm 2018 đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty; thực hiện chi trả cổ tức đúng thời hạn, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của các cổ đông, người lao động và của doanh nghiệp.

b) Những nội dung Giám đốc trình HĐQT phê duyệt đều thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT.

c) Tổ chức hoạt động SXKD trên các mặt đảm bảo đúng thẩm quyền, bám sát kế hoạch đã được ĐHCĐTN năm 2018 thông qua và KH điều chỉnh, dự kiến lợi nhuận thực tế không thấp hơn lợi nhuận KH; thực hiện khoản chi phí trên các mặt; tăng cường kiểm tra kiểm soát trên; chỉ đạo quyết liệt công tác an toàn, vệ sinh lao động; ký hợp đồng hồi hợp với các cơ quan đóng trên địa bàn tham gia bảo vệ khai trường....chống trộm cắp; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng.

d) Quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực:

- Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tăng cường quản lý trên các mặt, đặc biệt là tài chính, nên trong kỳ không có nợ quá hạn, nợ khó đòi, đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ dài hạn, ngắn hạn.

d) Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm; lựa chọn nhà thầu đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đấu thầu; các công trình trọng điểm đảm bảo tiến độ, chất lượng, đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả đầu tư.

e) Về Giảm biên chế: Tính đến hết 31/12/2018 tổng số lao động của Công ty là 3.185 người trong đó nữ 628 người chiếm 19,7%.



Trong năm 2018, Công ty giảm tuyệt đối là 137 người so với thời điểm 01/01/2018 (trong đó lao động tăng 144 người, lao động giảm 281 người), lao động công nghệ giảm 213 người; lao động Phục vụ phụ trợ giảm 56 người; lao động quản lý giảm 12 người.

Như vậy, tổng số lao động của công ty đã giảm 283 người so với KH.

g) Dự kiến kết quả SXKD năm 2018/ KH đã được ĐHĐCĐ thông qua:

- Sản lượng khai thác đạt 108,15%
- Than tiêu thụ đạt 112,25%
- Doanh thu đạt 112,10%
- Lợi nhuận SX than đạt 126,67%

V. Quản trị công ty:

1. Hội đồng quản trị:

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ghi chú
1	Phạm Trung Tuấn	Chủ tịch HĐQT đến hết ngày 25.4.2018	Người đại diện phần vốn của TKV, thành viên giữ chức vụ quản lý, điều hành Công ty
2	Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT kể từ ngày 26.4.2018	Người đại diện phần vốn của TKV, thành viên giữ chức vụ quản lý, điều hành Công ty
3	Vũ Ngọc Thắng	Ủy viên HĐQT	Đại diện TKV, thành viên HĐQT độc lập
4	Trần Mạnh Cường	Ủy viên HĐQT	Đại diện TKV, thành viên HĐQT độc lập
5	Phạm Công Hương	Ủy viên HĐQT	Đại diện TKV, thành viên HĐQT độc lập
6	Trương Ngọc Linh	Ủy viên HĐQT	Đại diện TKV, thành viên HĐQT độc lập
7	Đình Trung Kiên	Ủy viên HĐQT	Đại diện TKV, thành viên HĐQT độc lập

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị :

TT	Số Nghị quyết	Ngày họp	Nội dung
01	01/2018 NQ-HĐQT	13/01/2018	- Phê duyệt: Quy chế quản lý tiền lương và thu nhập (áp dụng từ ngày 01/01/2018); Quy chế tuyển dụng và quản lý lao động (áp dụng từ 01/01/2018). - Bổ nhiệm lại cán bộ cấp phòng, đơn vị 3- Phê duyệt: Kế hoạch SXKD năm 2018; Kế hoạch Sửa chữa thiết bị cơ điện- vận tải
02	02/2018/	29/01/2018	1- Phê duyệt - Định mức vật tư và các chỉ tiêu chủ yếu năm 2018. - Định mức NSLĐ, mức tiền lương, hệ số giãn cách tiền lương giao khoán cho một số công việc chủ yếu năm 2018. - KHLC nhà thầu đối với 04 gói thầu sau: + Lập giải pháp kỹ thuật cách ly vùng xuất khí CO, ngăn ngừa sự cố cháy lan tại vỉa 7, Công ty CP Than Hà Lâm-Vinacomìn.



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018

TT	Số Nghị quyết	Ngày họp	Nội dung
	NQ-HĐQT		+ Gói thầu : Mua sắm hệ thống sinh khí Nitơ. + Gói thầu: Tư vấn kiểm toán dự án + Gói thầu số 3: Mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc + Ủy quyền cho Giám đốc Công ty điều chỉnh các định mức vật tư và chỉ tiêu chủ yếu; điều chỉnh định mức NSLĐ, mức tiền lương, hệ số giãn cách tiền lương giao khoán cho một số công việc chủ yếu khi điều kiện SX thay đổi
03	03/2018/ NQ-HĐQT	29/2/2018	Phê duyệt bổ nhiệm lại giữ chức vụ đối với 04 cán bộ cấp công trường, phân xưởng
04	04/2018/ NQ-HĐQT	06/3/2018	Phê duyệt: Hệ thống thang lương, bảng lương, các chế độ phụ cấp lương và hướng dẫn chuyển xếp lương của Công ty
05	05/2018/ NQ-HĐQT	16/3/2018	Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu: Thi nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện ký 1 năm 2018
06	06/2018/ NQ-HĐQT	29/3/2018	Phê duyệt Quỹ tiền lương thực hiện năm 2017- Công ty CP Than Hà Lâm-Vinacomin.
07	07/2018/ NQ-HĐQT	01/4/2018	Phê duyệt bổ nhiệm lại cán bộ cấp phòng, ban
08	08/2018/ NQ-HĐQT	8/4/2018	Phê duyệt Chủ trương nghiên cứu phương án khai thác phần trữ lượng khu vực vỉa 7, dốc nghiêng đến đứng, mỏ than Hà Lâm
09	09/2018/ NQ-HĐQT	23/4/2018	Phê duyệt và báo cáo ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 của Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin - Mức cổ tức năm 2017 thanh toán cho các cổ đông: 07%/VDL. - Mức cổ tức năm 2018 thanh toán cho các cổ đông dự kiến từ 05%-: 07%/VDL và căn cứ vào kết quả SXKD năm 2018. Việc thực hiện trả cổ tức thực tế theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019
10	10/2018/ NQ-HĐQT	25/4/2016	Phê duyệt: - Phương án xã hội hóa Nhà nghỉ sao biển - Điều chỉnh chuyển bước từ dự phòng lên kế hoạch thực hiện dự án: + Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2018 + Dự án đầu tư Cải tạo và hoàn thiện hệ thống vận tải
11	01/K3/NQ-HĐQT	26/4/2018	Bầu ông Nguyễn Trọng Tốt giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty Nhiệm kỳ 2018-:2023.
			Phê duyệt: - Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với 11 gói thầu thuộc Dự án đầu tư phục vụ SX năm 2018. - Điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu (KHLCNT và KHLCNT bổ sung đối với 02 gói thầu thuộc Dự án đầu tư khai thác phần dưới mức -50-Mỏ Than Hà Lâm- Công ty Than Hà Lâm (điều chỉnh)



TT	Số Nghị quyết	Ngày họp	Nội dung
12	02/K3/ NQ-HĐQT	8/5/2018	<ul style="list-style-type: none">- Điều chỉnh KHLCNT đối với gói thầu: Thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành thuộc Dự án đầu tư khai thác phần dưới mức -50-Mỏ Than Hà Lâm- Công ty Than Hà Lâm (điều chỉnh)- KHLCNT bổ sung đối với gói thầu: Lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.- KHLCNT đối với 02 gói thầu thuộc Công trình sửa chữa Nhà điều hành sản xuất (7 tầng).- KHLCNT đối với gói thầu: Phương án thử nghiệm phòng, chống và theo dõi phát hiện sớm hiện tượng than tự cháy tại vỉa 7,10 và 11 Công ty CP Than Hà Lâm-Vinacomin.- KHLCNT đối với 05 gói thầu thuộc dự án: Đầu tư cải tạo và hoàn thiện hệ thống vận tải- Công ty CP Than Hà Lâm-Vinacomin <p>Tán thành thông qua: Tán thành về mặt chủ trương để Giám đốc thuê ngoài bảo vệ 02 mục tiêu bao gồm Trạm Y tế và Khu tập thể Công nhân. Việc thuê bảo vệ không chi thuê ngoài trong thời gian còn lại của năm 2018 mà tính cho cả các năm tiếp theo.</p>
13	03/K3/ NQ-HĐQT	7/6/2018	<p>Tán thành thông qua:</p> <ul style="list-style-type: none">- Thuê đơn vị tư vấn mỏ nghiên cứu Phương án liên thông cho phần tài nguyên trữ lượng hầm lò mỏ than Hà Lâm- mỏ than Núi Béo.- Mức phân phối tiền thưởng người quản lý Công ty năm 2017 đảm bảo nguyên tắc:- Bổ nhiệm, điều động cán bộ cấp đơn vị, phòng.- Xây dựng bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và các chức danh của Trung tâm điều hành sản xuất, báo cáo TKV xin ý kiến.
14	04/K3/ NQ-HĐQT	29/6/2018	<p>Phê duyệt:</p> <ul style="list-style-type: none">- Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu “Nghiên cứu phương án khai thác phần trữ lượng khu vực vỉa 7 dốc nghiêng đến đứng, Mỏ than Hà Lâm”.- Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu: Nghiên cứu phương án khai thác phần trữ lượng khu vực vỉa 7, dốc nghiêng đến đứng, Mỏ than Hà Lâm.- Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu “Nghiên cứu phương án liên thông cho phần tài nguyên, trữ lượng mỏ than hầm lò Hà Lâm – Núi Béo:- Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu “Thuê chuyên gia tư vấn, hướng dẫn thực hiện công tác tháo dỡ, di chuyển và lắp đặt thiết bị lò chợ cơ giới hóa 1,2 Tr. Tấn”;- Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu: Thuê chuyên



TT	Số Nghị quyết	Ngày họp	Nội dung
			gia tư vấn, hướng dẫn thực hiện công tác tháo dỡ thiết bị khai thác tại lò chợ CGH đồng bộ 7-2.1 via 7.
15	05/K3/ NQ-HĐQT	25.7.2018	<ul style="list-style-type: none">- Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu: Thành lập lưới khống chế hầm lò; Quan trắc dịch động bãi thải +254; Quan trắc độ ổn định của tháp giếng đứng Công ty CP Than Hà Lâm-Vinacomin:- Phê duyệt bổ nhiệm lại 04 cán bộ cấp Phòng- Về việc phê duyệt điều động bổ nhiệm 03 cán bộ cấp quản đốc.- Phê duyệt Kế hoạch triển khai tái cơ cấu Công ty giai đoạn 2017-2020- Phê duyệt Quy hoạch cán bộ cấp trường phòng, phó phòng, quản đốc, phó quản đốc.<ul style="list-style-type: none">+ Giai đoạn 2016-2020: 205 người.+ Giai đoạn 2020-2025: 213 người.- Cho lập lại Đề cương- Dự toán Phương án thử nghiệm phòng chống và theo dõi, phát hiện sớm hiện tượng than tự cháy Via 7,10 và 11.
16	06/K3/ NQ-HĐQT	30.8.2018	<ul style="list-style-type: none">- Phê duyệt quy hoạch các chức danh cán bộ lãnh đạo giai đoạn 2016-2020 (sau rà soát, bổ sung) và giai đoạn 2020-2025.- Phê duyệt Công tác tổ chức, cán bộ tháng 9/2018 cấp phòng và quản đốc.- Điều chỉnh lùi thời gian tiến độ hợp nhất PX Sàng 28 và PX sàng tuyển đến thời điểm thích hợp, nhưng chậm nhất trong Quý IV năm 2019 phải hợp nhất xong.- Trong tháng 9/2018 sáp nhập Công trường KTCB4 vào Công trường KTCB6.- Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu: Phương án thử nghiệm phòng chống và theo dõi phát hiện sớm hiện tượng than tự cháy tại via 7,10 và 11- Công ty CP Than Hà Lâm-Vinacomin.
17	07/K3/ NQ-HĐQT	12.9.2018	<ul style="list-style-type: none">- Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu: Bổ sung Thuê ngoài khoan lỗ mìn – bốc xúc và vận chuyển đất đá phục vụ khai thác lộ thiên năm 2018.
18	08/K3/ NQ-HĐQT	25.9.2018	<ul style="list-style-type: none">- Bổ sung công tác cán bộ tháng 9 năm 2018 đối với 04 cán bộ cấp công trường- Về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu: Khoan thăm dò và tháo khô nước via 11 và



TT	Số Nghị quyết	Ngày họp	Nội dung
			via 14 (Đáy moong mức -10 và mức -60.
19	09/K3/ NQ-HDQT	10.10.2018	- Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Thuê ngoài đào lò chuẩn bị sản xuất Khu I -A via 7.
20	10/K3/ NQ-HDQT	24.10.2018	- Phê duyệt công tác cán bộ cấp quản đốc đối với 02 cán bộ tháng 10/2018.
21	11/K3/ NQ-HDQT	2.11.2018	- Phê duyệt điều chỉnh KH đầu tư XD năm 2018; Thông qua một số chỉ tiêu chủ yếu trong KHPHKD năm 2019 báo cáo TKV
22	12/K3/ NQ-HDQT	13.11.2018	- Phê duyệt điều chỉnh thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn lựa chọn nhà thầu đối với 02 (hai) gói thầu thuộc Dự án đầu tư phục vụ SX năm 2018- Công ty CP Than Hà Lâm-Vinacomin. + Tên gói thầu: Mua sắm hệ thống điều vận đường sắt + Tên gói thầu: Mua sắm thiết bị phục vụ phòng và cứu hộ các sự cố trong hầm lò. + Tên gói thầu: Cung cấp và hướng dẫn lắp đặt vận hành đầu tàu diesel phòng nổ và phụ kiện đi kèm thuộc Dự án Đầu tư cải tạo và hoàn thiện hệ thống vận tải - Công ty CP Than Hà Lâm-Vinacomin.
23	13/K3/ NQ-HDQT	30.11.2018	- Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu: Xây dựng phần mềm hạch toán chi phí phân xưởng tại Công ty CP than Hà Lâm-Vinacomin - Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu: Thuê ngoài khoan lỗ mìn - bóc xúc và vận chuyên đất đá phục vụ khai thác lộ thiên năm 2019 - Thông qua việc bổ nhiệm 01 cán bộ cấp quản đốc và chấm dứt HĐLĐ 01 cán bộ cấp quản đốc.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Không

e) Hằng năm, Tập đoàn TKV mở nhiều lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho các cán bộ của Tập đoàn và các công ty con tại Trường của Tập đoàn TKV. Vì vậy Giám đốc, các Phó giám đốc và một số cán bộ quản lý khác đều tham gia các lớp do Tập đoàn tổ chức, nhằm bổ sung và nâng cao kỹ năng lãnh đạo, quản lý, điều hành, tổ chức hoạt động SXKD

2. Ban Kiểm soát :



2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát :

T T	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu không còn là TV BKS	Số buổi họp TV BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp (%)	Lý do không tham dự họp
1	Bùi Hữu Đăng	Trưởng ban		06	100	
2	Trịnh Xuân Khoa	Ủy viên		06	100	
3	Dương Minh Hòa	Ủy viên	26.4.2018	02	33	Miễn nhiệm từ ngày 25/4/2018
4	Trần Thị Ngạn	Ủy viên		04	67	Bầu bổ sung từ ngày 26/4/2017

Tổng số cuộc họp BKS: 06 cuộc

2.2 Hoạt động của Ban kiểm soát :

a. Kết quả hoạt động giám sát của BKS đối với Hội đồng Quản trị:

- Giám sát thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017:

Trên cơ sở nội dung Nghị quyết đại hội, HĐQT đã triển khai thực hiện trong suốt quá trình SXKD như: Điều chỉnh KHSXKD khi điều kiện SXKD có sự thay đổi, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm phù hợp với tình hình đặc điểm trong từng giai đoạn của Công ty; thực hiện cơ giới hóa trong khai thác than (chuyên diện lò chợ CGH khai thác 2) và đào lò; tăng cường công tác kỹ thuật an toàn, chỉ đạo khắc phục kịp thời sự cố xảy ra trong SX; sắp xếp lại tổ chức, giảm lao động gián tiếp; theo dõi việc thực hiện kế hoạch SXKD tháng, quý, năm trên các mặt đề giám sát hoạt động điều hành của Ban giám đốc và các cán bộ quản lý khác, phân đấu các chỉ tiêu đều đạt và vượt kế hoạch đề ra, tiết kiệm chi phí, giảm giá thành, có lãi, thực hiện bảo toàn vốn, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước; bảo đảm quyền, nghĩa vụ hợp pháp của doanh nghiệp, người lao động và các cổ đông. Thực hiện báo cáo định kỳ theo quy định và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của HĐQT TKV;

- Giám sát hoạt động thông qua các phiên họp HĐQT

Qua giám sát cho thấy, các vấn đề Giám đốc trình HĐQT phê duyệt được HĐQT thảo luận và thống nhất phê duyệt kịp thời, không gây bất kỳ trở ngại nào cho hoạt động điều hành. Nội dung họp HĐQT đều thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT; trình tự, thủ tục và nội dung Nghị quyết, quyết định đảm bảo đúng pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty.

Qua giám sát cho thấy, các vấn đề Giám đốc trình HĐQT phê duyệt đều được HĐQT phê duyệt kịp thời, không gây trở ngại cho hoạt động điều hành. Nội dung họp HĐQT đều thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT; trình tự, thủ tục và nội dung Nghị quyết, quyết định đảm bảo đúng pháp luật hiện hành.

b. Kết quả hoạt động giám sát của BKS đối với Ban giám đốc điều hành:



Năm 2018, Ban giám đốc điều hành đã bám sát Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên và các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT để điều hành việc thực hiện KHSXKD.

Trong điều hành, Ban Giám đốc đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cá nhân phụ trách trực tiếp từng khâu để làm cơ sở cho việc kiểm tra, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

Năm 2018, Ban giám đốc đã XD kế hoạch từng tháng, quý để điều hành. Đồng thời đề ra nhiều giải pháp nhằm tăng cường công tác an toàn; Đẩy mạnh tiến độ quyết toán dự án nhóm A(dự án dưới mức -50) và hoạt động SXKD, sử dụng có hiệu quả thiết bị cơ giới hóa lò chợ, thực hiện sản lượng theo đúng công suất thiết kế và thiết bị đào lò; nâng cao công tác quản trị các nguồn lực; quản trị chi phí, nhân sự, tài chính và quản trị rủi ro; từng bước cơ giới hóa phù hợp với tình hình đặc điểm của Công ty; phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa SX; tăng năng suất lao động; bảo vệ tài nguyên; bảo vệ môi trường; chống thất thoát than, bảo vệ ranh giới mỏ, thực hành tiết kiệm chống lãng phí, chống tham ô...; phấn đấu tiết giảm chi phí nâng cao chất lượng sản phẩm và hạ giá thành;

Về công tác an toàn năm 2018 Ban GD công ty luôn chỉ đạo sát sao tuy nhiên vẫn xảy ra vụ tai nạn làm chết 01 người (lái xe);

c. Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với HĐQT, Giám đốc điều hành và các Cổ đông.

Việc phối hợp giữa hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát được thực hiện đạt hiệu quả. Các Phòng, Ban, CT,PX trong Công ty đã tích cực chuẩn bị và cung cấp đầy đủ các tài liệu, chứng từ...theo yêu cầu, để phục vụ hoạt động giám sát của Ban kiểm soát.

Năm 2018 Ban kiểm soát không nhận được bất kỳ yêu cầu nào của các cổ đông đang nắm giữ cổ phần của Công ty về HĐQT và Ban giám đốc điều hành.

Ban kiểm soát tự kiểm điểm đã hoàn thành nhiệm vụ theo quy định của Luật DN và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty; có được kết quả đó ngoài sự nỗ lực của các thành viên BKS còn có sự phối kết hợp của HĐQT, Ban Giám đốc, các phòng, ban chức năng trong Công ty và các cổ đông;

*** Đánh giá chung:**

Năm 2018, HĐQT và Ban giám đốc điều hành đã thực hiện đầy đủ và đúng pháp luật nội dung Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017. Trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành giữa HĐQT và Ban giám đốc có sự phối hợp chặt chẽ nhằm mục đích tối đa các khoản lợi nhuận cho Công ty; chấp hành các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty... hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Năm 2018, các cán bộ quản lý được đánh giá hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích :



Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 thông qua việc chi trả thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát năm 2017 là: **382.720.000 đ (Bằng chữ: Ba trăm tám mươi hai triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng)** và mức thù lao từng chức danh HĐQT, Ban kiểm soát năm 2018 như sau:

TT	Chức danh	Hệ số lương bậc 2/2 chuyên trách	Mức phụ cấp trách nhiệm hàng tháng (VNĐ)
1	Chủ tịch HĐQT	7,30	27.000.000 x 20% = 5.400.000
2	Ủy viên HĐQT	6,31	23.000.000 x 20% = 4.600.000
3	Trưởng BKS	6,31	23.000.000 x 20% = 4.600.000
4	Ủy viên BKS	5,98	23.000.000 x 20% = 4.200.000

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ : Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Trong năm 2018 các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý đã thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định tại Điều lệ của Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Pháp luật có liên quan, đảm bảo lợi ích hợp pháp của Công ty và cổ đông của Công ty.

VI. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán:

“Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính”

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		556,811,730,154	271,851,301,915
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1,515,891,410	1,158,090,857
Tiền	111		1,515,891,410	1,158,090,857
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn			411,114,351,064	42,104,069,202



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018

	130			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	404,956,760,466	39,678,883,896
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,562,983,590	908,190,977
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	594,607,008	1,516,994,329
Hàng tồn kho	140	5.4	118,858,260,855	201,867,724,796
Hàng tồn kho	141		118,858,260,855	201,867,724,796
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		25,323,226,825	26,721,417,060
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	24,522,383,846	21,729,049,465
Thuế GTGT được khấu trừ	152		800,842,979	4,992,367,595
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,378,037,178,846	3,775,851,546,523
Các khoản phải thu dài hạn	210		32,702,689,405	31,224,349,225
Trả trước cho người bán dài hạn	212		3,126,998,672	6,702,877,480
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	29,575,690,733	24,521,471,745
Tài sản cố định	220		2,988,038,069,662	3,139,566,374,396
TSCĐ hữu hình	221	5.6	2,987,967,383,249	3,139,483,617,939
- Nguyên giá	222		5,517,728,184,765	5,127,875,916,707
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,529,760,801,516)	(1,988,392,298,768)
TSCĐ vô hình	227	5.7	70,686,413	82,756,457
- Nguyên giá	228		861,752,923	861,752,923
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(791,066,510)	(778,996,466)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2,240,569,497	333,301,340,125
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.5	2,240,569,497	333,301,340,125
Tài sản dài hạn khác	260		355,055,850,282	271,759,482,777
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	355,055,850,282	271,759,482,777
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,934,848,909,000	4,047,702,848,438

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		3,608,582,281,726	3,730,287,021,438
Nợ ngắn hạn	310		897,652,305,464	543,600,363,714
Phải trả người bán ngắn hạn		5.10		



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018

	311		353,702,662,141	261,004,197,328
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	62,526,072,011	39,897,658,360
Phải trả người lao động	314		86,195,858,830	74,189,446,912
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	961,569,082	598,988,710
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	206,482,323,274	6,883,916,060
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	174,097,261,696	156,178,801,828
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13,686,558,430	4,847,354,516
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		2,710,929,976,262	3,186,686,657,724
Phải trả người bán dài hạn	331	5.10	-	112,570,770,708
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	2,710,929,976,262	3,074,115,887,016
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		326,266,627,274	317,415,827,000
Vốn chủ sở hữu	410	5.14	326,266,627,274	317,415,827,000
Vốn góp của chủ sở hữu	411		254,151,990,000	254,151,990,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254,151,990,000	254,151,990,000
Quỹ đầu tư phát triển	418		18,900,919,202	12,257,849,578
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53,213,718,072	51,005,987,422
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53,213,718,072	51,005,987,422
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,934,848,909,000	4,047,702,848,438

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày
31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
----------	-------	-------------	----------	----------

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3,150,769,231,563	2,723,201,712,430
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV	10		3,150,769,231,563	2,723,201,712,430
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2,626,276,142,826	2,164,016,987,445
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		524,493,088,737	559,184,724,985
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1,004,560,429	1,156,448,158
Chi phí tài chính	22	6.4	289,229,319,946	289,446,399,095
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		289,229,319,946	289,446,399,095
Chi phí bán hàng	25	6.7	52,279,827,711	48,639,050,280
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	117,426,908,667	160,042,114,375
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		66,561,592,842	62,213,609,393
Thu nhập khác	31	6.5	689,276,348	2,197,605,302
Chi phí khác	32	6.6	598,370,647	653,730,418
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		90,905,701	1,543,874,884
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		66,652,498,543	63,757,484,277
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	13,438,780,471	12,751,496,855
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		53,213,718,072	51,005,987,422
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	700	1,022.07

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày
31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	66,652,498,543	63,757,484,277
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	541,184,572,796	442,432,023,986
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(18,011,572)	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(878,005,432)	(1,889,107,685)
	35		



Chi phí lãi vay	06	289,229,319,946	289,446,399,095
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	896,170,374,281	793,746,799,673
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(358,117,500,974)	149,111,904,962
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	83,009,463,941	(108,897,985,842)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	236,969,109,864	167,121,660,788
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(86,089,701,886)	(99,529,548,661)
Tiền lãi vay đã trả	14	(289,045,524,115)	(289,457,055,107)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14,571,241,970)	(11,276,748,839)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	919,299,500	224,300,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11,758,643,199)	(13,905,627,376)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	457,485,635,442	587,137,699,598
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(107,335,027,993)	(583,425,608,277)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	822,957,727
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	69,304,230	95,874,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(107,265,723,763)	(582,506,776,550)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	2,216,594,355,316	2,321,527,243,213
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,561,861,806,202)	(2,322,493,617,627)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,594,660,240)	(3,776,057,820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(349,862,111,126)	(4,742,432,234)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	357,800,553	(111,509,186)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1,158,090,857	1,269,600,043
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1,515,891,410	1,158,090,857



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ nhất ngày 28/10/2010, thay đổi lần thứ hai ngày 21/05/2011, thay đổi lần thứ ba ngày 15/09/2011, thay đổi lần thứ tư ngày 01/07/2013, thay đổi lần thứ năm ngày 25/12/2013, thay đổi lần thứ sáu ngày 23/07/2015, thay đổi lần thứ bảy ngày 25/11/2015.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; và
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

Hoạt động chính của Công ty trong năm là Khai thác, chế biến và kinh doanh than; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.



Đến ngày 31/12/2018, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 3.185 người, trong đó số cán bộ quản lý là 412 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3 Giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 31/TKV-KT ngày 04/01/2019 của Tập đoàn, cụ thể như sau:



- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.155 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.245 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.245 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá Nhập trước xuất trước



- Thành phẩm tồn kho và chi phí Phương pháp bình quân gia quyền SXKD dở dang

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị: 3 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 6 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác: 3 - 7 năm

Trong năm 2018, Công ty vẫn thực hiện trích khấu hao nhanh đối với một số máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải.

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013



của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm: 3 - 10 năm

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Trong năm 2018, Công ty có thay đổi chính sách ghi nhận chi phí đối với tiền cấp quyền khai thác than và phí sử dụng tài liệu địa chất. Cụ thể như sau:

- Đối với tiền cấp quyền khai thác: Ghi nhận theo mức thực tế phát sinh trong năm theo quy định tại điểm 2.34 - Điều 4 - Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015. Trường hợp nộp hàng năm, mức thực tế phát sinh là số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của năm mà doanh nghiệp đã nộp Ngân sách Nhà nước.
- Riêng đối với các giấy phép khai thác đã nộp đủ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ghi nhận theo số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước. Theo đó toàn bộ số dư chi phí trả trước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các giấy phép cấp quyền khai thác khoáng sản này được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Theo đó, chi phí sản xuất kinh doanh trong năm ước tính tăng thêm 71.146.196.430 VND so với áp dụng chính sách kế toán các năm trước đây.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;



4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25 tháng 11 năm



2015, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	188.594.246.000	188.594.246.000	100%
Các cổ đông khác	65.557.744.000	65.557.744.000	100%
Cộng	254.151.990.000	254.151.990.000	

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn.

4.16 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và chi phí khác phát sinh trong năm tài chính.

4.17 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu bán than : 10%
- Xây dựng và các loại dịch vụ, vật tư hàng hóa khác : 10%



- Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với nước đóng chai : 5%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu



Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	857.897.319	167.850.124
Tiền gửi ngân hàng (ii)	657.994.091	990.240.733
Cộng	1.515.891.410	1.158.090.857
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2018 bao gồm:		VND
Đồng Việt Nam		857.897.319
Cộng		857.897.319
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2018 bao gồm:		VND
Đồng Việt Nam		657.994.091
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		54.001.711
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quảng Ninh		538.260.684
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh		1.761.955
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Quảng Ninh - PGD Hạ Long		1.453.177
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh		47.968.412
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh		14.548.152
Cộng		657.994.091

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	404.956.760.466	39.678.883.896
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	397.516.787.066	33.561.070.575
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	4.342.183.059	3.460.419.289
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.097.790.341	2.657.394.032
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	404.956.760.466	39.678.883.896
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại phụ lục 02)		

5.3 Phải thu khác

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018**

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	594.607.008	-	1.516.994.329	-
Kinh phí công đoàn	18.506.643	-	93.763.243	-
Bảo hiểm xã hội	1.073.163	-	362.835	-
Phải thu khác	575.027.202	-	1.422.868.251	-
b. Dài hạn	29.575.690.733	-	24.521.471.745	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	27.097.189.955	-	22.851.672.169	-
Lãi ký bảo vệ môi trường	2.478.500.778	-	1.669.799.576	-
Cộng	30.170.297.741	-	26.038.466.074	-

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	33.839.487.446	-	35.882.014.083	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	69.864.022.043	-	130.039.043.220	-
Thành phẩm	14.620.649.332	-	35.742.725.161	-
Hàng hoá	534.102.034	-	203.942.332	-
Cộng	118.858.260.855	-	201.867.724.796	-

5.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	1.750.822.031	-
- XD CB	472.647.622	333.301.340.125
<i>Đầu tư Khai thác phần dưới mức -50 Mỏ than Hà Lầm</i>	-	333.301.340.125
<i>Dự án khác</i>	472.647.622	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ	17.099.844	-
Cộng	2.240.569.497	333.301.340.125



5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tài VND	Thiết bị Văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.314.038.023.750	2.617.551.351.897	150.823.425.425	45.463.115.635	5.127.875.916.707
- Mua trong năm	192.127.042.022	192.235.590.171	5.239.149.973	316.095.892	389.917.878.058
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	53.057.278	-	-	29.694.940	82.752.218
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(148.362.218)	-	-	(148.362.218)
Số dư cuối năm	2.506.218.123.050	2.809.638.579.850	156.062.575.398	45.808.906.467	5.517.728.184.765
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	646.334.242.816	1.152.826.485.036	150.823.425.425	38.408.145.491	1.988.392.298.768
- Khấu hao trong năm	202.220.392.593	336.129.841.626	661.062.337	2.161.206.196	541.172.502.752
- Hao mòn trong năm	195.999.996	-	-	-	195.999.996
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	848.750.635.405	1.488.956.326.662	151.484.487.762	40.569.351.687	2.529.760.801.516
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.667.703.780.934	1.464.724.866.861	-	7.054.970.144	3.139.483.617.939
Tại ngày cuối năm	1.657.467.487.645	1.320.682.253.188	4.578.087.636	5.239.554.780	2.987.967.383.249
Trong đó: - Nguyên giá tài sản thế chấp, cầm cố					2.987.967.383.249
- Nguyên giá tài sản hết khấu hao vẫn sử dụng					960.201.893.532



5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán, vật tư VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	861.752.923	-	861.752.923
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	861.752.923	-	861.752.923
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	778.996.466	-	778.996.466
- Khấu hao trong năm	12.070.044	-	12.070.044
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	791.066.510	-	791.066.510
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	82.756.457	-	82.756.457
Tại ngày cuối năm	70.686.413	-	70.686.413

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn	24.522.383.846	21.729.049.465
Chi phí sửa chữa TSCĐ	22.698.552.032	15.181.772.879
Chi phí mua bảo hiểm	16.102.389	246.597.124
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư	1.029.116.334	3.227.645.000
Các khoản khác	778.613.091	3.073.034.462
b. Dài hạn	355.055.850.282	271.759.482.777
Chi phí công cụ dụng cụ	113.601.249.830	22.146.751.156
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	114.403.176.465	67.872.197.288
Chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, TDKS của Nhà nước	58.877.214.685	60.385.771.456
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	53.585.908.728	96.757.149.168
Các khoản khác	14.588.300.574	24.597.613.709
Cộng	379.578.234.128	293.488.532.242



5.9 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
Gốc vay ngắn hạn	156.178.801.828	156.178.801.828	2.085.114.183.033	2.067.195.723.165	174.097.261.696	174.097.261.696
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	33.238.441.751	33.238.441.751	512.110.543.085	507.900.000.000	37.448.984.836	37.448.984.836
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	57.301.957.616	57.301.957.616	835.549.165.670	807.335.001.416	85.516.121.870	85.516.121.870
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	633.794.847.149	588.451.052.881	45.343.794.268	45.343.794.268
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	65.638.402.461	65.638.402.461	103.659.627.129	163.509.668.868	5.788.360.722	5.788.360.722
Gốc vay dài hạn	3.074.115.887.016	3.074.115.887.016	131.480.172.283	494.666.083.037	2.710.929.976.262	2.710.929.976.262
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	1.729.351.265.426	1.729.351.265.426	73.480.172.283	144.881.730.725	1.657.949.706.984	1.657.949.706.984
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	408.347.804.656	408.347.804.656	-	21.250.000.000	387.097.804.656	387.097.804.656
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hạ Long	466.648.225.288	466.648.225.288	-	171.555.102.108	295.093.123.180	295.093.123.180
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hòn Gai	37.719.800.000	37.719.800.000	-	22.829.250.204	14.890.549.796	14.890.549.796
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	349.548.791.646	349.548.791.646	-	80.000.000.000	269.548.791.646	269.548.791.646
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	82.500.000.000	82.500.000.000	58.000.000.000	54.150.000.000	86.350.000.000	86.350.000.000
Cộng	3.230.294.688.844	3.230.294.688.844	2.216.594.355.316	2.561.861.806.202	2.885.027.237.958	2.885.027.237.958



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018

	01/01/2017 (VND)		31/12/2017 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC				
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh			-	-
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh			-	-
Ngân hàng SHB Hạ Long			-	-
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Quảng Ninh			-	-
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	3.230.294.688.844	3.230.294.688.844	2.885.027.237.958	2.885.027.237.958
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	156.178.801.828	156.178.801.828	174.097.261.696	174.097.261.696
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	3.074.115.887.016	3.074.115.887.016	2.710.929.976.262	2.710.929.976.262



5.10 Phải trả người bán

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	353.702.662.141	353.702.662.141	261.004.197.328	261.004.197.328
Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	1.404.446.691	1.404.446.691	1.870.393.411	1.870.393.411
Công ty cổ phần cơ điện Quảng Ninh	34.333.871.134	34.333.871.134	3.755.130.062	3.755.130.062
Phải trả cho các đối tượng khác	317.964.344.316	317.964.344.316	255.378.673.855	255.378.673.855
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	112.570.770.708	112.570.770.708
Công ty cổ phần cơ điện Asean	-	-	46.143.256.687	46.143.256.687
Công ty cổ phần điện khí Tây An	-	-	15.584.564.040	15.584.564.040
Công ty cổ phần cơ điện Quảng Ninh	-	-	36.325.122.151	36.325.122.151
Phải trả cho các đối tượng khác	-	-	14.517.827.830	14.517.827.830
Cộng	353.702.662.141	353.702.662.141	373.574.968.036	373.574.968.036
c. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết xem tại phụ lục 02)				



5.10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>01/01/2018</u> (VND)	<u>Số phải nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>31/12/2018</u> (VND)
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	194.957.317.681	177.543.021.589	17.414.296.092
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.660.855.794	13.473.829.333	14.571.241.970	5.563.443.157
Thuế thu nhập cá nhân	559.962.608	2.793.056.917	2.863.046.813	489.972.712
Thuế tài nguyên	15.526.782.404	360.531.215.685	347.383.014.359	28.674.983.730
Thuế đất và tiền thuê đất	-	3.490.625.145	3.490.625.145	-
Các loại thuế khác	985.122	787.472.360	25.524.922	762.932.560
Phí bảo vệ môi trường	2.305.978.878	30.620.829.062	30.509.491.468	2.417.316.472
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	14.843.093.554	95.046.628.574	102.686.594.840	7.203.127.288
Cộng	<u>39.897.658.360</u>	<u>701.700.974.757</u>	<u>679.072.561.106</u>	<u>62.526.072.011</u>



5.11 Chi phí phải trả

	<u>31/12/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
a. Ngắn hạn	961.569.082	598.988.710
Chi phí kiểm toán	190.000.000	190.000.000
Các khoản trích trước khác	771.569.082	408.988.710
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>961.569.082</u>	<u>598.988.710</u>

5.12 Phải trả khác

	<u>31/12/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
a. Ngắn hạn	206.482.323.274	6.883.916.060
Bảo hiểm thân thể	-	22.972.160
Cổ tức phải trả	106.680.395	106.111.015
Ứng trước tiền ồm	302.706.156	796.839.156
Quỹ hỗ trợ	1.380.246.650	2.291.121.137
Tiền lĩnh chậm	2.506.477.813	2.210.888.099
Quỹ hỗ trợ tai nạn	663.819.588	734.595.022
Thanh toán trước LC	200.000.000.000	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.522.392.672	721.389.471
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>206.482.323.274</u>	<u>6.883.916.060</u>



5.13 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	254.151.990.000	-	-	4.171.570.099	-	(1.096.703.304)	257.226.856.795
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	8.086.279.479	-	-	8.086.279.479
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	51.005.987.422	51.005.987.422
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	(42.203.384.331)	(42.203.384.331)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	254.151.990.000	-	-	12.257.849.578	-	51.005.987.422	317.415.827.000
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	6.643.069.624	-	-	6.643.069.624
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	53.213.718.072	53.213.718.072
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(51.005.987.422)	(51.005.987.422)
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	254.151.990.000	-	-	18.900.919.202	-	53.213.718.072	326.266.627.274



Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Vốn góp của Nhà nước	188.594.246.000	188.594.246.000
Vốn góp của đối tượng khác	<u>65.557.744.000</u>	<u>65.557.744.000</u>
Cộng	<u>254.151.990.000</u>	<u>254.151.990.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2018</u> (VND)	<u>Năm 2017</u> (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	254.151.990.000	254.151.990.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	254.151.990.000	254.151.990.000

Cổ tức

	<u>Năm 2018</u> (VND)	<u>Năm 2017</u> (VND)
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

Cổ phiếu

	<u>Năm 2018</u> (VND)	<u>Năm 2017</u> (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.415.199	25.415.199
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000



6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Doanh thu bán hàng	3.133.891.443.524	2.702.580.964.195
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.877.788.039	20.620.748.235
Cộng	3.150.769.231.563	2.723.201.712.430

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.614.748.937.625	2.147.223.826.567
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	11.527.205.201	16.793.160.878
Cộng	2.626.276.142.826	2.164.016.987.445

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lãi tiền gửi	69.304.230	96.673.052
Lãi ký quỹ	808.701.202	969.476.906
Doanh thu tài chính khác	108.543.425	90.298.200
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18.011.572	-
Cộng	1.004.560.429	1.156.448.158

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lãi tiền vay	289.229.319.946	289.446.399.095
Cộng	289.229.319.946	289.446.399.095

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	822.957.725
Tiền phạt thu được	353.900.157	652.440.072
Khám chữa bệnh cho người có thẻ BHYT	316.740.099	703.011.229
Các khoản khác	18.636.092	19.196.276
Cộng	689.276.348	2.197.605.302



6.6 Chi phí khác

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Thuốc khám chữa bệnh thường xuyên	331.170.979	652.177.540
Các khoản bị phạt	-	1.552.878
Các khoản khác	267.199.668	-
Cộng	598.370.647	653.730.418

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	117.426.908.667	160.042.114.375
Chi phí nhân viên	58.835.030.145	42.329.663.413
Chi phí bằng tiền khác	2.121.496.986	2.113.325.550
Các chi phí khác	34.650.435.322	96.941.246.727
b. Chi phí bán hàng	21.819.946.214	18.657.878.685
Chi phí nhân viên	52.279.827.711	48.639.050.280
Chi phí vật liệu, bao bì	22.275.742.702	20.839.563.371
Các khoản khác	21.396.634.903	19.929.015.430
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	169.706.736.378	208.681.164.655

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	2.749.322.778.801	2.451.812.768.857
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	643.322.009.558	633.488.401.689
Chi phí nhân công	625.311.751.390	636.503.987.943
Chi phí khấu hao TSCĐ	541.184.572.796	442.432.023.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.805.624.432	211.188.088.511
Chi phí khác bằng tiền	920.428.848.708	825.710.276.672
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Cộng	3.008.052.806.884	2.749.322.778.801

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	13.438.780.471	12.751.496.855
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	66.652.498.543	63.757.484.277
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi	541.403.814	-



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018

nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Chi phí không hợp lý hợp lệ	541.403.814	-
Chuyển lỗ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	67.193.902.357	63.757.484.277
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.438.780.471	12.751.496.855

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	53.213.718.072	51.005.987.422
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(35.423.078.772)	(25.029.807.616)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	17.790.639.300	26.084.294.654
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.415.199	25.415.199
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	700,00	1.022,07

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN 
THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



Trần Mạnh Cường



PHỤ LỤC SỐ 04
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty: Công ty cổ phần than Hà lâm - Vinacomin
Năm báo cáo: 2018

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát.
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

II. Tình hình hoạt động trong năm :

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh :
2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách ban điều hành công ty:

a) Giám đốc điều hành **Trần Mạnh Cường**

b) Phó Giám đốc Vũ Ngọc Thắng;

c) Phó Giám đốc Trương Ngọc Linh;

d) Phó Giám đốc Nguyễn Văn Sơn;

e) Phó Giám đốc Cao Việt Phương;

f) Phó Giám đốc Đinh Trung Kiên;

g) Kế toán trưởng: Vũ Thị Minh Thanh.

- Những thay đổi trong ban điều hành :

+ Miễn nhiệm ông Dương Minh Hòa – Thành viên BKS Công ty từ ngày 25/4/2018.

+ Bầu bổ sung bà Trần Thị Ngạn – Chuyên viên phòng Thanh tra – Pháp chế
- Kiểm toán giữ chức Ủy viên BKS Công ty từ 26/4/2018.

- Số lượng cán bộ, nhân viên: Tổng số CBCNV của Công ty tính đến 31/12/2018 là: 3.185 người

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

Handwritten signature



* Dự án nhóm A:

* Các dự án khác:

* Tình hình thanh toán giải ngân khối lượng XD/CB hoàn thành

* Đánh giá chung:

4. *Tình hình tài chính :*

a) Tình hình tài chính :

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

5. *Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:*

a) Cổ phần:

b) Cơ cấu cổ đông:

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có

6. *Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:*

6.1- *Về cấp nước và xử lý nước thải:*

* Về cấp nước:

* Về nước thải:

- Hệ thống xử lý nước thải: Có

- Phương pháp xử lý:

+ Xử lý nước thải sinh hoạt bằng công nghệ vi sinh kết hợp hóa lý

+ Xử lý nước mưa chảy tràn bề mặt kho than bằng biện pháp lắng cơ học –
lắng qua hố lắng

- Những vấn đề còn tồn tại: Không

6.2- *Về khí thải:*

6.3. *Về quản lý chất thải rắn:*

- Rác thải sinh hoạt:

- Phương pháp quản lý và xử lý:

- Những vấn đề còn tồn tại: Không

6.4- *Quản lý chất thải nguy hại:*

6.5- *Thực hiện chương trình quan trắc, giám sát môi trường: Có (4 lần/năm)*



6.6- Tình hình thực hiện các nội dung theo báo cáo ĐTM được duyệt:

6.7 Sự cố môi trường: Không

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

2. Công tác quản trị chi phí:

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

V. Quản trị công ty:

1. Hội đồng quản trị:

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị :

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Không

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

2. Ban Kiểm soát :

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát :

b) Hoạt động của Ban kiểm soát :

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

VI. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán:

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



GIÁM ĐỐC

Manh Cường